

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/DS - PT
Ngày 12 tháng 12 năm 2023
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải

Bà Từ Thị Hải Dương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang –
Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diệu Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 84/2023/TLPT- DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp di sản thừa kế. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số /2023/QĐ – PT ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Chí Th, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Ông Nguyễn Hải Tr, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Chí Th (là bị đơn trong vụ án); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 16/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Cụ ông Nguyễn Th (chết năm 2005), cụ bà Phan Thị D (chết năm 1988); hai cụ là bố mẹ của bà Nguyễn Thị L (viết tắt là nguyên đơn), ông Nguyễn Chí Th (viết tắt là bị đơn), ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H. Các đồng thừa kế của hai cụ thừa nhận hai cụ không có con riêng, con nuôi, bố mẹ của hai cụ đã chết khi hai cụ còn sống; di sản thừa kế hai cụ để lại, gồm: Thửa đất số 264, tờ bản đồ số 02 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 528 m² đất (nay đổi thành thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B có diện tích 582,5m² đất) đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Th và 01 ngôi nhà cấp 4 (nay đã bị tháo dỡ do hư hỏng). Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H từ chối nhận di sản thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Chí Th.

Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 291,6m² được chia trong thửa đất số 264, tờ bản đồ số 02 xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có diện tích 528 m² mang tên cụ Nguyễn Th đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (Nay là thị xã B) cấp ngày 27/7/1994, có cận như sau: Cận phía Nam giáp đường giao thông có chiều dài 8,31 mét, cận phía Đông giáp thửa đất số 402 có chiều dài 35,93 mét, cận phía Bắc giáp thửa đất số 393 có chiều dài 7,99 mét, cận phía Tây tiếp giáp thửa đất được chia cho ông Nguyễn Chí Th có chiều dài 35,78 mét.

Giao cho ông Nguyễn Chí Th được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 290,9m² được chia trong thửa đất số 264, tờ bản đồ số 02 xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có diện tích 528 m² mang tên cụ Nguyễn Th đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (Nay là thị xã B) cấp ngày 27/7/1994, có tứ cận như sau: Cận phía nam giáp đường giao thông có chiều dài 8,31 mét, cận phía Tây

giáp thửa đất số 724 có chiều dài 35,64 mét, cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 393 có chiều dài 8,00 mét, cạnh phía Đông giáp thửa đất được chia cho bà Nguyễn Thị L có chiều dài 35,78 mét;

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05 tháng 10 năm 2023 Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn nhận được đơn kháng cáo của bị đơn với nội dung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo, những người có quyền lợi liên quan từ chối nhận di sản thừa kế. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm; yêu cầu sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 29 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS – ST. Ngày 05 tháng 10 năm 2023 Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn nhận được đơn kháng cáo của bị đơn; đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Cụ ông Nguyễn Th (chết năm 2005), cụ bà Phan Thị D (chết năm 1988); hai cụ là bố mẹ của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Chí Th, ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H; các đồng thừa kế của hai cụ thừa nhận hai cụ không có con riêng, con nuôi, bố mẹ của hai cụ đã chết khi hai cụ còn sống; hai cụ chết không để lại di chúc và không có nợ, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đang trong hạn luật định nên chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết

và xác định bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Chí Th, ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Th, cụ D.

[3] Tại phiên toà sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Th, cụ D và thống nhất đề nghị chia đôi di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí Th. Việc ông M, ông T, ông Tr, ông H và bà H từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Th, cụ D là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này.

[4] Các đồng thừa kế của Th cụ D đều thống nhất về di sản thừa kế và giá trị như sau: Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 582,5m² đất (200 m² đất ở và 382,5m² đất vườn) đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Th vào năm 1994. có trị giá 1.600.000.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 bị hư hỏng đã phá bỏ không còn giá trị.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn trình bày năm 2010 bị đơn được ông Nguyễn Hải Tr và ông Nguyễn Văn H chuyển nhượng bằng miệng toàn bộ thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình với giá 20.000.000 đồng, hai bên đã thực hiện xong hợp đồng và ông Tr đã giao cho giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mang tên cụ Nguyễn Th cho bị đơn giữ; sau đó bị đơn đã làm nhà ở trên một phần thửa đất này.

[6] Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình là di sản thừa kế của cụ Th, cụ D thuộc quyền quản lý, sử dụng của 7 người con của hai cụ; tại phiên toà phúc thẩm các đồng thừa kế khác trong vụ án không chấp nhận việc ông Tr, ông H tự ý chuyển nhượng thửa đất cho bị đơn. Mặt khác, bị đơn không xuất trình được chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho việc đã nhận chuyển nhượng thửa đất và quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có đơn phản tố liên quan đến nội dung này nên cấp sơ thẩm không xem xét, do đó cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ để giải quyết; nếu bị đơn có tranh chấp với ông Tr, ông H về việc nhận chuyển nhượng thửa đất này thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] Như phân tích tại mục [3], [4], [5] và [6] thì di sản thừa kế của cụ Th, cụ D có 582,5m² đất tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, do đó cần chia cho nguyên đơn, bị đơn mỗi người được quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất, cụ thể: Nguyên đơn được chia quản lý, sử dụng 291,6m² đất (100m² đất ở và 191,6m² đất vườn) tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất nguyên đơn được chia tại các điểm 1, 2, 3

và 4 trên sơ đồ, trong đó từ điểm 1 đến điểm 2 giáp thửa đất số 402 dài 35,93 mét; từ điểm 2 đến điểm 3 giáp đường giao thông dài 8,31 mét; từ điểm 3 đến điểm 4 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 35,78 mét; từ điểm 1 đến điểm 4 giáp thửa đất số 393 dài 7,99 mét.

[8] Bị đơn được chia quản lý, sử dụng 290,9m² đất (100m² đất ở và 190,9m² đất vườn) tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất bị đơn được chia tại các điểm 3, 4, 5 và 6 trên sơ đồ, trong đó từ điểm 3 đến điểm 4 giáp diện tích đất chia cho nguyên đơn dài 35,78 mét; từ điểm 3 đến điểm 6 giáp đường giao thông dài 8,31 mét; từ điểm 4 đến điểm 5 giáp thửa đất số 393 dài 8,0 mét; từ điểm 5 đến điểm 6 giáp thửa đất số 724 dài 35,64 mét.

[9] Trong vụ án này Toà án cấp sơ thẩm nhận định và Quyết định tại bản án về di sản thừa kế của cụ Th, cụ D có 528m² đất tại thửa đất số 264, tờ bản đồ số 02 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nhưng khi chia cho các đồng thừa kế thì diện tích thửa đất là 582,5m² đất, tăng 54,5m² đất so với nhận định và quyết định là không đúng quy định; theo kết quả thẩm định và tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B thì thửa đất số 264, tờ bản đồ số 02 xã Q, thị xã B nay đã được đổi thành thửa đất số 401, tờ bản đồ số 4 xã Q, thị xã B có diện tích 582,5m² đất. Mặt khác, Tioaf án cấp sơ thẩm chia quyền quản lý, sử dụng đất cho các đương sự nhưng không nêu rõ diện tích đất ở, đất vườn là làm khó cho việc thi hành án dân sự nên cần rút kinh nghiệm.

[10] Vụ án này tranh chấp di sản thừa kế và theo kết quả định giá thì thửa đất số 401, tờ bản đồ số 4 xã Q, thị xã B có trị giá 1.600.000.000 đồng, nhưng Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và nguyên đơn được chia ½ di sản thừa kế có trị giá 800.000.000 đồng nhưng Toà án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là trái với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; do đó cần sửa lại án phí dân sự sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu mỗi người 5% giá trị di sản thừa kế được chia.

[11] Bị đơn là người cao tuổi (trên 60 tuổi) đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích, hướng dẫn về việc làm đơn xin miễn án phí vụ kiện nhưng bị đơn từ chối việc làm đơn và không trình bày xin miễn án phí vụ kiện theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án nên buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, phúc

thẩm theo quy định. Nguyên đơn có đơn xin miễn, giảm án phí nhưng nguyên đơn không thuộc các trường hợp được miễn, giảm án phí quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không được chấp nhận.

[12] Quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Từ các phân tích trên thấy kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa phần án phí sơ thẩm của bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn phải chịu 40.048.000 đồng; bị đơn phải chịu 39.952.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[14] Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Chí Th đối với Bản án số 16/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

2. Bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 291,6m² đất (100m² đất ở và 191,6m² đất vườn) tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất bà L được quản lý, sử dụng tại các điểm 1, 2, 3 và 4 trên sơ đồ, trong đó từ điểm 1 đến điểm 2 giáp thửa đất số 402 dài 35,93 mét; từ điểm 2 đến điểm 3 giáp đường giao thông dài 8,31 mét; từ điểm 3 đến điểm 4 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 35,78 mét; từ điểm 1 đến điểm 4 giáp thửa đất số 393 dài 7,99 mét.

3. Ông Nguyễn Chí Th được quản lý, sử dụng 290,9m² đất (100m² đất ở và 190,9m² đất vườn) tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 04 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất ông Th được quản lý, sử dụng tại các điểm 3, 4, 5 và 6 trên sơ đồ, trong đó từ điểm 3 đến điểm 4 giáp diện tích đất chia cho nguyên đơn dài 35,78 mét; từ điểm 3 đến điểm 6 giáp đường giao thông dài 8,31 mét; từ

điểm 4 đến điểm 5 giáp thửa đất số 393 dài 8,0 mét; từ điểm 5 đến điểm 6 giáp thửa đất số 724 dài 35,64 mét.

Có sơ đồ thửa đất các đương sự được chia kèm theo bản án)

4. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L về việc chịu 1.600.000 đồng chi phí tố tụng (bà L đã nộp đủ).

5. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 40.048.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0003592 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình; bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 39.748.000 (*Ba mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn*) đồng án phí.

6. Ông Nguyễn Chí Th phải chịu 39.952.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0003648 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình; ông Nguyễn Chí Th còn phải nộp 39.952.000 (*Ba mươi chín triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn*) đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 12/12/2023.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thị xã Ba Đồn;
- CCTHADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

